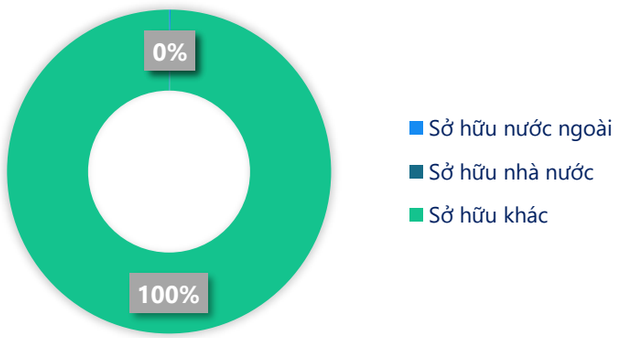
FireAnt

# CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 53,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 93,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,200 |
| SL cổ phiếu LH | 11,737,728 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 51,080 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 627 |
| P/E | 11.7 |
| EPS | 4,547 |

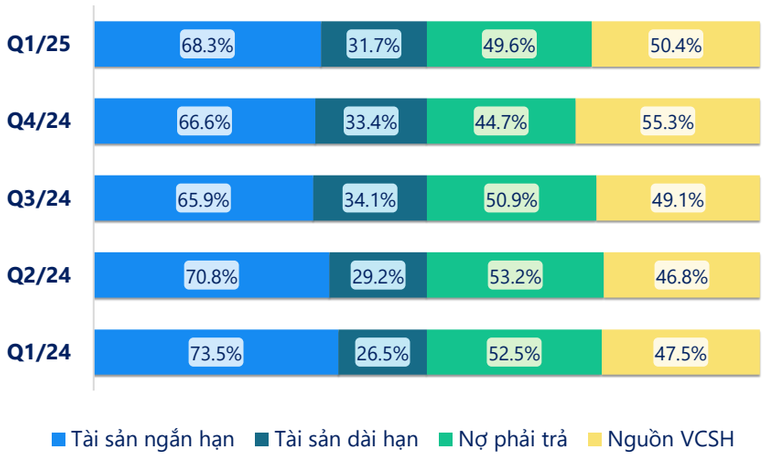
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| BKC | 295.6% | -16.6% | 246.8% | 734.4% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu sở hữu



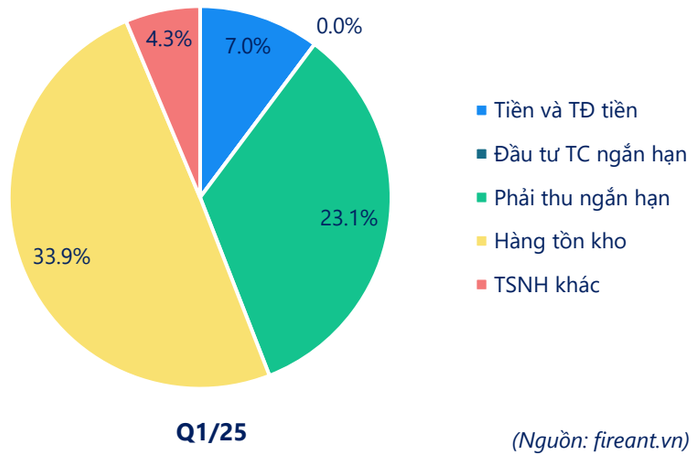

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



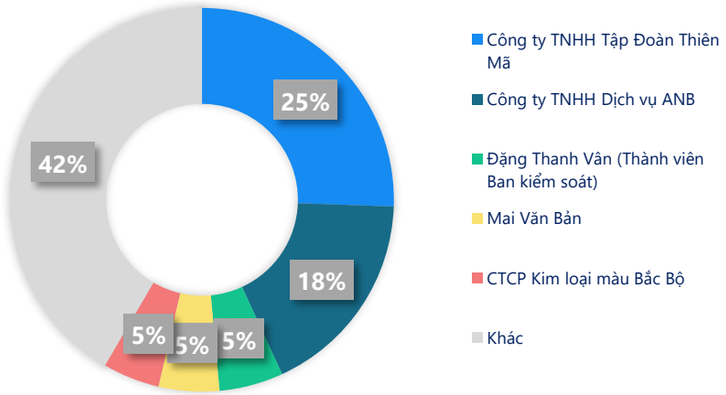

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



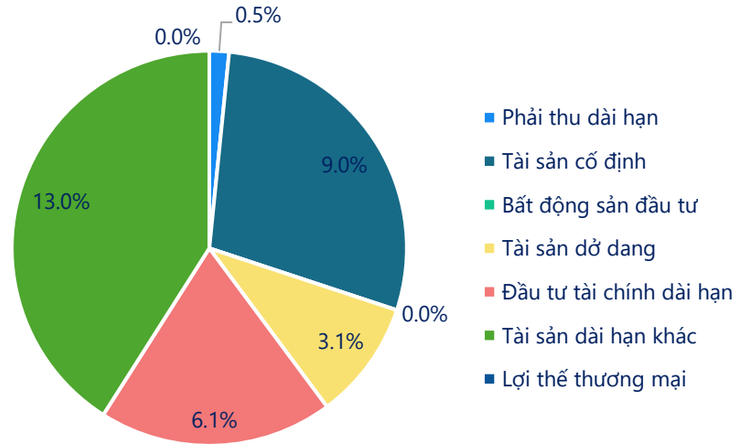

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

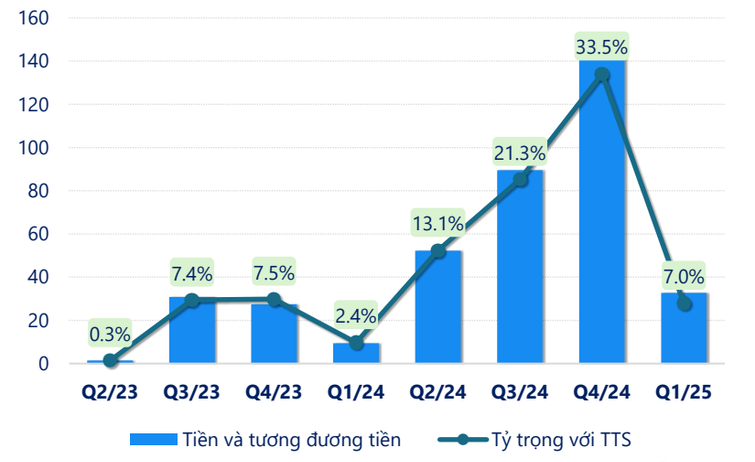



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

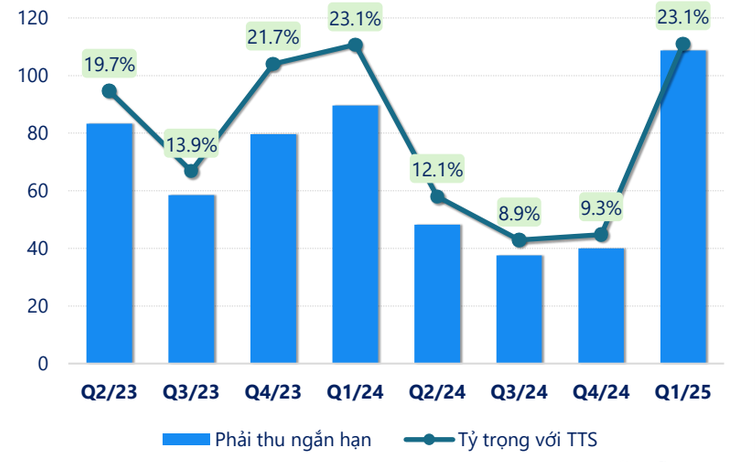
# CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

## Tiền và tương đương tiền



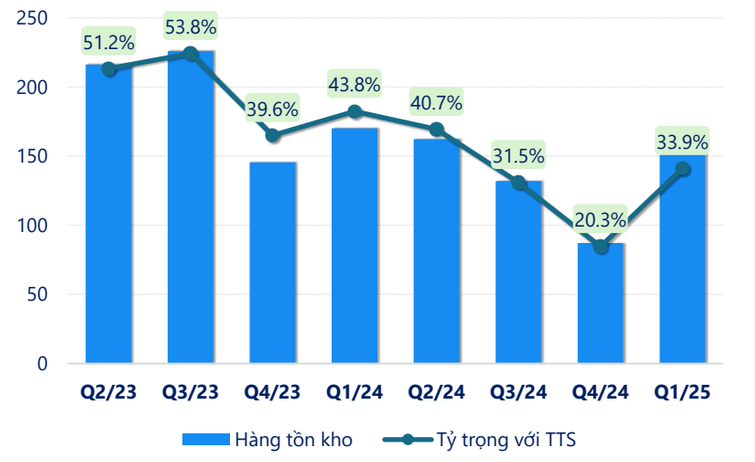

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



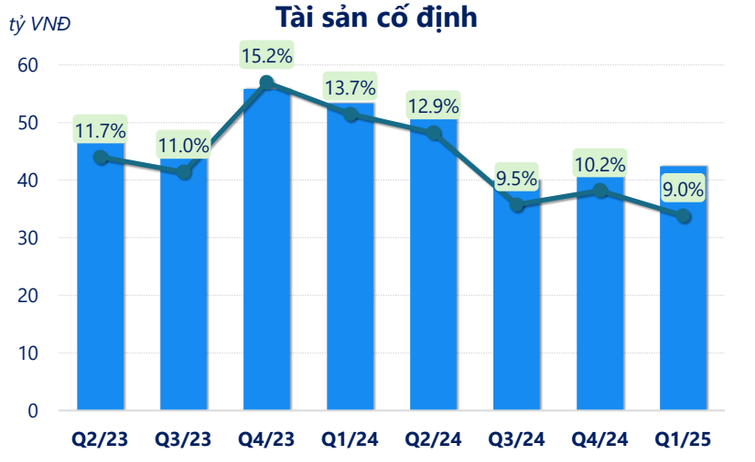

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



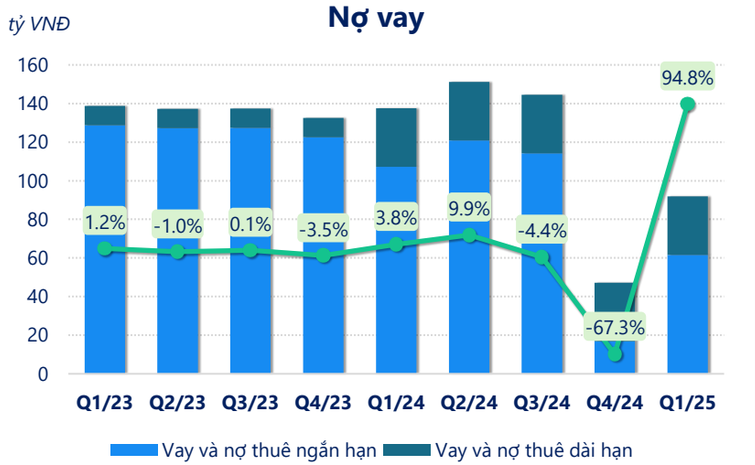

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



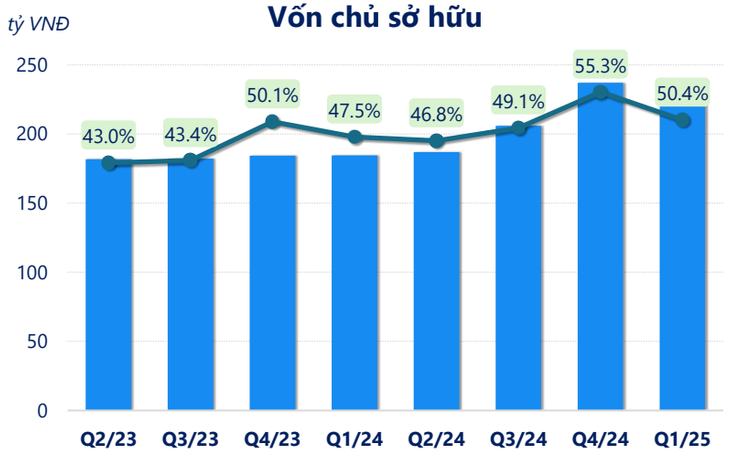

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

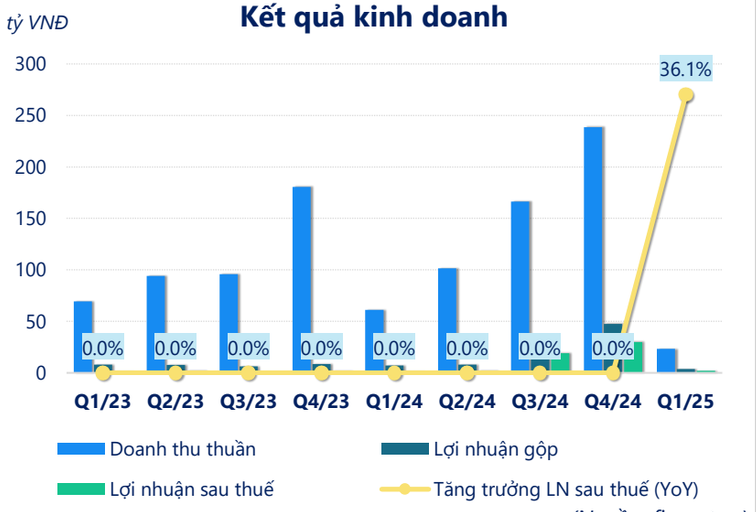
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

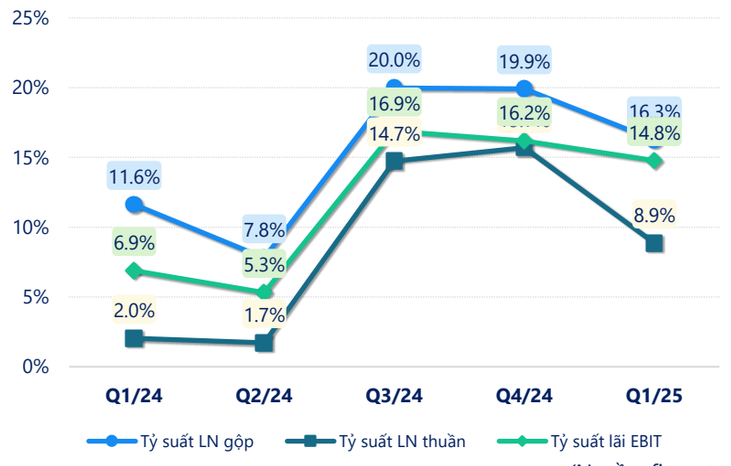
# CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

## Kết quả kinh doanh



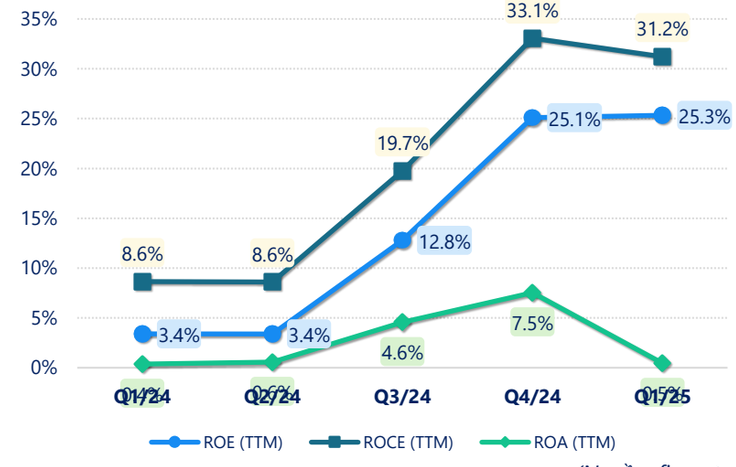

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



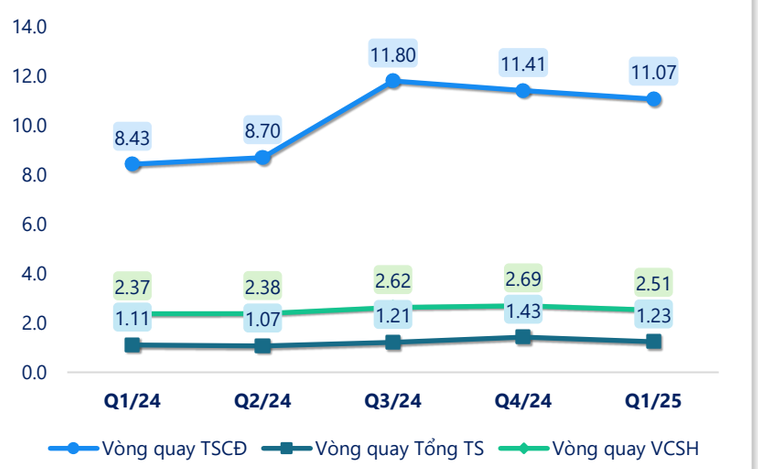

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



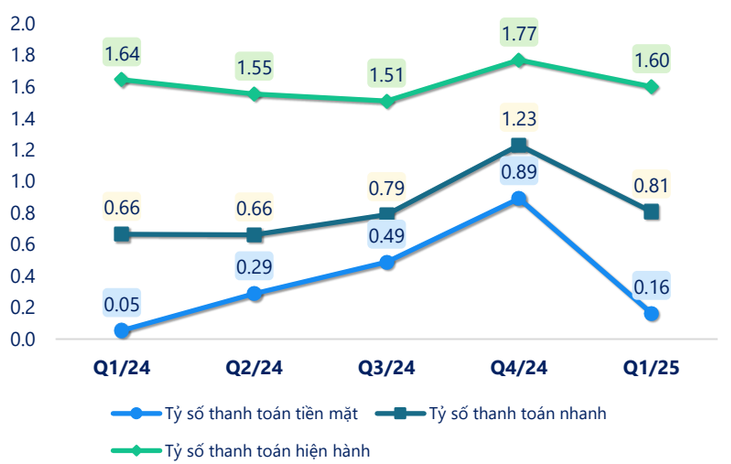

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



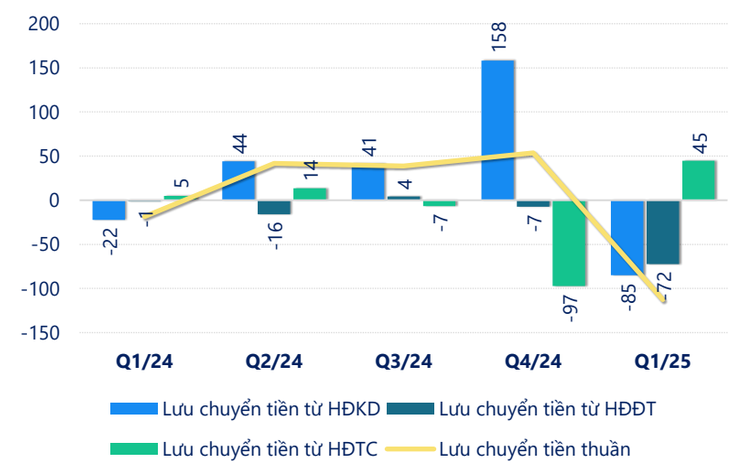

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **470** | **428** | **9.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 321 | 285 | 12.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 32.8 | 144 | -77.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 109 | 39.5 | 175% |
| Hàng tồn kho | 159 | 87.1 | 82.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 20.3 | 14.7 | 38.5% |
| **Tài sản dài hạn** | **149** | **143** | **4.1%** |
| Phải thu dài hạn | 2.39 | 2.14 | 12.1% |
| Tài sản cố định | 42.4 | 43.6 | -2.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 14.5 | 11.9 | 22.1% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 28.6 | 28.6 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **61.0** | **56.8** | **7.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 233 | 193 | 20.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **200** | **161** | **24.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 61.5 | 16.8 | 266% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 90.0 | 93.6 | -3.8% |
| **Nợ dài hạn** | 32.4 | 32.4 | 0.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 30.4 | 30.4 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **237** | **235** | **0.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **237** | **235** | **0.8%** |
| Vốn điều lệ | 117 | 117 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 61.0 | 101 | 166 | 239 | 23.4 |
| Giá vốn hàng bán | 54.0 | 93.5 | 133 | 191 | 19.6 |
| **Lợi nhuận gộp** | 7.10 | 7.92 | 33.2 | 47.5 | 3.80 |
| Doanh thu HĐTC | 0.70 | 1.11 | 0.01 | 0.82 | 1.87 |
| Chi phí TC | 2.39 | 2.52 | 4.21 | 4.91 | 1.05 |
| **Chi phí lãi vay** | 2.39 | 2.52 | 4.21 | 1.13 | 0.98 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.46 | 0.77 | 0.96 | 0.86 | 0.18 |
| Chi phí QLDN | 3.71 | 3.99 | 3.56 | 5.10 | 2.37 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 1.24 | 1.74 | 24.5 | 37.5 | 2.07 |
| Lợi nhuận khác | 0.58 | 1.13 | -0.63 | 0.02 | 0.40 |
| **LN trước thuế** | 1.82 | 2.88 | 23.9 | 37.5 | 2.47 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 1.45 | 2.30 | 19.1 | 30.0 | 1.98 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 1.45 | 2.30 | 19.1 | 30.0 | 1.98 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -22.4 | 44.1 | 41.2 | 158 | -85.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -1.33 | -16.0 | 4.33 | -7.36 | -72.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 5.06 | 13.6 | -6.69 | -97.3 | 44.7 |
| Tiền đầu kỳ | 27.4 | 9.45 | 52.3 | 89.5 | 144 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-18.7** | **41.7** | **38.9** | **53.6** | **-113** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.70 | 1.11 | -1.69 | 0.60 | 1.65 |
| Tiền cuối kỳ | 9.45 | 52.3 | 89.5 | 144 | 32.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic